

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	1-4
2. Phụ lục hàng hóa giữ hộ	5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
5. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	10-26
6. Bảng phụ lục thuyết minh vốn chủ sở hữu	27
7. Bảng cân đối kế toán (dạng tóm tắt)	28
8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm tắt)	29

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114,967,034,828	106,551,681,682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25,045,230,189	54,990,587,151
1. Tiền	111		23,083,230,690	11,990,587,151
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,961,999,499	43,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,000,000,000	15,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1,000,000,000	15,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,492,955,595	16,144,212,895
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	15,063,964,874	12,287,127,485
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	878,951,000	987,666,289
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	550,039,721	2,869,419,121
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		70,185,602,015	20,416,881,636
1. Hàng tồn kho	141	V.6	70,185,602,015	20,416,881,636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,243,247,029	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	2,243,247,029	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		387,111,170,094	330,196,938,767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		59,200,000	95,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	59,200,000	95,800,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		124,733,549,682	98,429,293,824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	32,578,252,078	39,606,128,070
<i>Nguyên giá</i>	222		90,118,689,751	94,034,317,248
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(57,540,437,673)	(54,428,189,178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,464,929,029	1,535,243,029
<i>Nguyên giá</i>	228		1,669,833,480	1,669,833,480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(204,904,451)	(134,590,451)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	90,690,368,575	57,287,922,725
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		261,609,381,057	231,044,745,670
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	68,250,000,000	30,750,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	215,956,381,057	217,470,346,470
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(22,597,000,000)	(17,175,600,800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		709,039,355	627,099,273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	709,039,355	627,099,273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		502,078,204,922	436,748,620,449

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		83,839,360,294	67,689,352,524
I. Nợ ngắn hạn	310		74,697,595,236	56,898,723,140
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16		
2. Phải trả người bán	312	V.17	10,933,192,529	4,298,325,823
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	10,999,423,145	11,180,837,503
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	1,694,860,976	6,085,250,292
5. Phải trả người lao động	315	V.20	45,415,622,786	33,204,613,429
6. Chi phí phải trả	316	V.21	211,983,012	384,641,239
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	1,021,046,988	1,745,054,854
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	4,421,465,800	
II. Nợ dài hạn	330		9,141,765,058	10,790,629,384
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.24	-	95,800,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.25	8,111,697,685	8,111,697,685
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.26	1,030,067,373	2,583,131,699
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		418,238,844,628	369,059,267,925
I. Vốn chủ sở hữu	410		418,238,844,628	360,838,297,777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	172,609,760,000	172,609,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	(2,088,257,535)	2,372,608,450
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.27	(6,123,627,875)	(14,047,089,295)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(946,932,803)	28,555,603
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		65,704,326,664	53,698,326,664
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19,050,000,000	19,050,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		170,033,576,177	127,126,136,355
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	8,220,970,148
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.28	-	8,220,970,148
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		502,078,204,922	436,748,620,449

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5,671,008,000	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		814,790.38	553,996.15
Euro (EUR)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-


Nguyễn chơn Cường
Người lập biểu
Nguyễn văn Quang
Kế toán trưởng
Huỳnh Ngọc Hiếu
Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG ĐẾN 0h NGÀY 01/01/2011

Số thứ tự	TÊN KHÁCH HÀNG	Tên Vật tư, Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Thành phẩm đã xác định tiêu thụ chưa giao hàng			60.480		5,671,008,000	
	- Công ty Việt Phú Thịnh	Cao su SVR CV50	Tấn	60.480	93,766,667	5,671,008,000	
	- Công ty PETEC	Cao su SVR CV60	"	20.160	87,700,000	1,768,032,000	NM Hòa Bình
			"	40.320	96,800,000	3,902,976,000	NM Hòa Bình
	TỔNG CỘNG			60.480		5,671,008,000	

Hòa Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Quang



Nguyễn Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 QUÝ IV NĂM 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	155,739,840,596	87,333,967,141	VII.1	412,012,308,018	202,644,977,642	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			VII.2	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155,739,840,596	87,333,967,141		412,012,308,018	202,644,977,642	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	125,362,231,744	64,158,404,736	VIII.3	306,388,469,822	151,829,142,365	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30,377,608,852	23,175,562,405		105,623,838,196	50,815,835,277	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,703,190,940	2,930,676,970	VIII.4	6,664,406,683	10,948,753,790	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	129,459,082	1,995,810,261	VIII.5	5,752,308,953	(8,941,081,191)	
Trong đó: chi phí lãi vay	23			246,210,261		164,176,657	584,264,210	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	2,737,838,002	1,759,455,030	VIII.6	6,180,299,519	4,033,477,963	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	6,098,900,138	4,668,352,623	VIII.7	14,387,100,182	10,234,582,452	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,114,602,570	17,682,621,461		85,968,536,225	56,437,609,843	
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1,322,320,971	2,098,586,553	VIII.8	22,329,594,095	18,432,587,179	
12. Chi phí khác	32	VI.9	636,218,715	1,034,025,203	VIII.9	1,785,706,743	3,347,252,426	
13. Lợi nhuận khác	40		686,102,256	1,064,561,350		20,543,887,352	15,085,334,753	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,800,704,826	18,747,182,811		106,512,423,577	71,522,944,596	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,467,119,460	1,152,872,536		8,369,043,755	6,066,842,616	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Báo cáo Kết quả kinh doanh (tiếp theo)

		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	22,333,585,366	17,594,310,275	98,143,379,822	65,456,101,980
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10 1,301	VII.10 1,025	VII.10 5,718	3,814

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2011



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hiếu
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		419,452,068,297	202,224,008,208
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(270,294,029,262)	(62,974,382,426)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(98,611,474,645)	(78,132,831,340)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	VII.5	(164,176,657)	(584,264,210)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	V.19	(12,968,766,911)	
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,577,996,150	16,743,218,591
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44,458,239,581)	(46,939,119,581)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,533,377,391	30,336,629,242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,379,417,511)	(5,715,891,681)
1.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	VII.8	20,404,661,379	26,742,734,242
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(25,000,000,000)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19,200,000,000	100,500,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(41,535,931,057)	(70,783,100,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		922,750,800	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,972,049,074	10,118,261,969
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		584,112,685	35,862,004,530

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
1.	hữu	31		3,462,595,435	
	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	62,913,575,182
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	-	(54,529,695,912)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.26	(36,068,480,000)	(32,340,030,831)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32,605,884,565)	(23,956,151,561)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(29,488,394,489)	42,242,482,211
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	54,990,587,151	12,748,104,940
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(456,962,473)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	25,045,230,189	54,990,587,151

Nguyễn chơn Cường
Người lập biểu

Nguyễn văn Quang
Kế Toán Trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2011



Huỳnh Ngọc Hiếu
Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường cao su Hòa Bình và Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước Công ty cao su Bà Rịa theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 4 năm 2004, và các lần sửa đổi:

- Đăng ký sửa đổi lần thứ 1, ngày 1 tháng 3 năm 2007;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 2, ngày 7 tháng 5 năm 2008.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008, Vốn điều lệ của Công ty là : 172.609.760.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 17.260.976 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su, cà phê, điều;
- Chế biến mủ cao su;
- Mua bán thiết bị sản xuất mủ cao su;
- Mua bán nông sản thô chưa chế biến (lông động vật, da chưa thuộc, sữa tươi, các loại rau, củ hạt, tơ, len thô, mủ cao su,...);
- Mua bán nông sản sơ chế.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung một phần báo cáo theo Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng tài sản cố định là vườn cây cao su được trích theo Quyết định 221/QĐ-TCKT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc và thiết bị	06 – 30
Thiết bị văn phòng	20 – 30
Phương tiện vận tải	08 – 11
Vườn cây cao su	3,64 – 19,72
Tài sản khác	05 – 20

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng lô đất là 38 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí vườn nhãn, vườn ương bầu.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí vườn giống cao su được phân bổ vào chi phí sản xuất cây giống theo phương pháp số lượng cây giống sản xuất hàng năm với thời gian phân bổ không quá 8 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với sản xuất cao su, thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với các hoạt động kinh doanh còn lại. Sau thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi này Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004), và giảm 50% trong 8 năm tiếp theo đối với sản xuất cao su, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo đối với các hoạt động kinh doanh còn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	52.140.775	45.148.716
Tiền gửi ngân hàng	23.031.089.915	11.945.438.435
Các khoản tương đương tiền	1.961.999.499	43.000.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	25.045.230.189	54.990.587.151

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	1.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	15.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
R1 International Pte LLtd	246.116	6.637.766.866
Protrade Asia Limited	-	4.810.484.448
The Oc Group	5.611.617.708	835.464.109
Weber & Schaer GmbH	6.173.135	3.268.850
Thomson Rubber (India) Pvt.Ltd	9.445.927.915	-
Các khách hàng khác	-	143.212
Cộng	15.063.964.874	12.287.127.485

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
UBND xã Hòa Hưng	-	400.000.000
Công ty cổ phần XD cao su Đồng Nai	250.000.000	-
Trung tâm đo đạc đất đai Bà Rịa - Vũng Tàu	-	152.838.093
Ông Huỳnh Quang Trung	230.000.000	100.000.000
Cửa hàng Lan Đường	-	100.000.000
Hoàng khôi	-	96.000.000
Kiểu thị Minh	50.000.000	90.000.000
Nguyễn thị Phiến	24.000.000	20.000.000
Cty TNHH Kiểm Toán (IFC)	-	20.000.000
Các đối tượng khác(B. Nga, Ô.Bình, Cty Liên sơn, THA)	324.951.000	8.828.196
Cộng	878.951.000	987.666.289

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	305.091.816	2.668.094.041
Phải thu tổ khoán vườn giống cao su (ông Bình)	-	170.000.000
Phải thu tiền nhà đất CB.CNV	206.894.305	31.325.080
Phải thu khác (ứng 80% 3 chính sách)	38.053.600	-
Cộng	550.039.721	2.869.419.121

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.685.115.694	1.567.694.460
Công cụ, dụng cụ	399.945.768	548.661.922
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	61.967.633
Thành phẩm	68.100.540.553	18.238.557.621
Cộng	70.185.602.015	20.416.881.636

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.243.247.029	-
Cộng	2.243.247.029	-

8. Phải thu dài hạn khác

Là khoản phải thu bán cổ phần cho người lao động được trả chậm thời hạn 10 năm kể từ năm 2004.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	32.832.628.266	4.109.971.568	8.665.079.277	358.205.425	45.557.123.577	2.511.309.135	94.034.317.248
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	271.751.818	1.442.851.819					1.714.603.637
Giảm do thanh lý, nhượng bán		32.227.370	187.780.234	-	5.410.223.530		5.630.231.134
Điều chỉnh lại do phân loại Tài sản		(1.315.124.449)	1.347.351.819	(32.227.370)	(265.128.564)	265.128.564	-
Số cuối kỳ	33.104.380.084	4.205.471.568	9.824.650.862	325.978.055	39.881.771.483	2.776.437.699	90.118.689.751
Trong đó:							
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	15.340.393.375	2.647.303.247	4.192.572.713	256.289.663	30.853.627.589	1.138.002.591	54.428.189.178
Tăng do khấu hao trong kỳ	2.737.701.146	272.841.149	893.199.544	23.573.095	3.707.249.628	268.243.493	7.902.808.055
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	187.780.234	32.227.370	4.570.551.596		4.790.559.560
Số cuối kỳ	18.078.094.521	2.920.144.396	4.897.992.023	247.635.388	29.990.325.261	1.406.246.084	57.540.437.673
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	17.492.234.891	1.462.668.321	4.472.506.564	101.915.762	14.703.495.988	1.373.306.544	39.606.128.070
Số cuối kỳ	15.026.285.563	1.285.327.172	4.926.658.839	78.342.667	9.891.446.222	1.370.191.615	32.578.252.078

Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 39.881.771.483 VNĐ và 9.891.446.222 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng SHB theo chương trình vay hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

	Số tiền
Nguyên giá	
Số đầu năm	1.669.833.480
Phát sinh tăng trong kỳ	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số tiền
Số cuối kỳ	1.669.833.480
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	134.590.451
Phát sinh tăng trong kỳ	70.314.000
Số cuối kỳ	204.904.451
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.535.243.029
Số cuối kỳ	1.464.929.029

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	1.442.851.819	1.442.851.819	-	-
XDCB dở dang	115.304.160	325.357.846	271.751.818	-	168.910.188
- Công trình giao thông	-	325.357.846	271.751.818	-	53.606.028
- Công trình kiến trúc khác	-	-	-	-	-
- Kiến thiết cơ bản khác	115.304.160	-	-	-	115.304.160
Vườn cây KT cơ bản	57.172.618.565	33.348.839.822	-	-	90.521.458.387
Cộng	57.287.922.725	35.117.049.487	1.714.603.437	-	90.690.368.575

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	68.250.000.000	30.750.000.000
Cộng	68.250.000.000	30.750.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
	Campuchia	30	30	Trồng cây cao su

Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom

Tham gia góp vốn đầu tư trong quý 4 năm 2010 là: 8.250.000.000 đồng. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 đầu tư tổng cộng 68.250.000.000 đồng, Công ty cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh doanh thu, lợi nhuận.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn vào Cty CP cao su Việt Lào (Số vốn phải góp 90 tỷ, tương ứng 15% vốn Điều lệ)		90.000.000.000		90.000.000.000
- Mua cổ phiếu Cty CP CB gỗ Thuận An, số vốn lượng 127.500 CP, chiếm 3,7% vốn Điều lệ)	127.500	1.491.750.000	127.500	1.491.750.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

16

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Cty CP thủy sản An Phú - Đồng Tháp (Số vốn góp 10 tỷ, tương ứng 5% vốn Điều lệ)		10.000.000.000		10.000.000.000
- Góp vốn Cty CP KCN Long Khánh (Số vốn phải góp 22,8 tỷ, tương ứng 19% vốn Điều lệ)		14.440.000.000		14.440.000.000
- Góp vốn Quỹ đầu tư con Hồ Việt Nam (Số vốn góp 20 tỷ, tương ứng 4% vốn Điều lệ)	2.000.000	20.200.000.000	2.000.000	20.200.000.000
- Góp vốn Quỹ Đầu tư tăng trưởng Việt Long (Số vốn góp 30 tỷ, tương ứng 10% vốn Đ.lệ)	3.000.000	30.450.000.000	3.000.000	30.450.000.000
- Mua cổ phần Ngân hàng TMCP SHB: 1,2 triệu cổ phần, tương ứng 0,6% Vốn Điều lệ	1.200.000	12.720.000.000	1.200.000	12.720.000.000
- Mua cổ phần Cty CP XD cao su Đồng Nai: 200.000CP, tương ứng 12,5% vốn Điều lệ	200.000	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
- Góp vốn Công ty CP cao su Lai Châu (Số vốn phải góp 30 tỷ, tương ứng 15% vốn Điều lệ)		31.162.031.057		27.698.000.000
- Góp vốn Cty CP cao su Bình Long-Tà Thiết (Số vốn phải góp 3tỷ, tương ứng 10% vốn Đ.lệ)		3.000.000.000		1.700.000.000
- Mua cổ phần Công ty CP cao su Đồng Phú. Mã CK: DPR, số lượng: 13.800 cổ phiếu		-	13.800	1.077.996.470
- Tiền gửi Cty Tài chính cao su kỳ hạn 1 năm		-		1.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu		-		4.200.000.000
Cộng		215.956.381.057		217.470.346.470

14. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DP giảm giá quỹ Đầu tư chứng khoán Việt Long	(13.887.000.000)	(11.172.000.000)
DP giảm giá quỹ Đầu tư chứng khoán Con hồ Việt Nam	(8.404.000.000)	(5.726.000.000)
Dự phòng giảm giá cổ phiếu Công ty CP cao su Đồng Phú – DPR	-	(277.600.800)
Dự phòng giảm giá cổ phiếu Công ty CP chế biến gỗ Thuận An – GTA	(306.000.000)	-
Cộng	(22.597.000.000)	(17.175.600.800)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Chi phí công cụ dụng cụ	244.026.062	365.131.347	359.887.176	-	249.270.233
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	75.349.490	530.387.983	340.543.467	-	265.193.976
- Chi phí vườn nhân, vườn ương bầu	307.723.721	0	113.148.575	-	194.575.146
Cộng	627.099.273	895.519.300	813.579.218	-	709.039.355

16. Vay và nợ ngắn hạn**17. Phải trả người bán**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

(17)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cao su Bà Rịa	927.064.303	469.483.980
Công ty cổ phần XD cao su Đồng Nai	-	34.000.000
Phải trả mua mù cao su của tiểu điền	8.116.608.700	2.772.932.628
Công ty TNHH Khánh Ngân	38.000.000	9.999.300
Quỹ Bảo hiểm XK cao su	635.901.000	181.123.069
DNTN Phạm Mai Phương	279.049.500	287.506.846
Các đối tượng khác (TCT Csu Đồng nai, khác)	936.569.026	543.280.000
Cộng	10.933.192.529	4.298.325.823

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Weber & Schaer GmbH	1.290.024	1.363.516
- The Oc Group	308.081.441	336.249.684
- Công ty CP cao su Việt Phú Thịnh	2.087.376.480	201.999.805
- Cty TM, DV & DL cao su	5.874.120.000	-
- Cty TNHH cao su Đồng Nam Á	1.566.432.000	-
- Cty SXTM Châu Anh Quân	1.162.123.200	-
- DNTN Mỹ Duyên	-	870.004.800
- Cty CP Đầu tư & XD cao su	-	4.252.105.031
- Cty TNHH Hưng Nhơn	-	4.390.520.996
- Cty khác (Thuận An, XNK cao su, Tây ninh)	-	1.128.593.671
Cộng	10.999.423.145	11.180.837.503

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tiền thuế còn được K/trừ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.046.459	1.290.413.642	1.299.460.101	2.243.247.029	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập DN	6.066.842.616	8.369.043.755	12.968.766.911	-	1.467.119.460
- Thuế thu nhập CN	9.361.217	1.425.272.509	1.206.892.210	-	227.741.516
- Tiền thuế đất	-	163.403.181	163.403.181	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	6.085.250.292	11.251.133.087	15.641.522.403	2.243.247.029	1.694.860.976

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Bán vật tư, phế liệu	5% & 10%
Bán mù cao su nội địa, gia công chế biến mù cao su	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%
Bán cây gậy đồ, thanh lý cây cao su	Không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.16.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	106.512.423.577	71.522.944.596
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	319.372.242	98.481.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.769.250.000)	(1.496.500.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	105.062.545.819	70.124.925.596
Hoạt động sản xuất cao su	85.488.433.124	37.825.997.749
Hoạt động khác	19.574.112.695	32.298.927.847
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Hoạt động sản xuất cao su	15%	15%
Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập DN dự tính phải nộp	16,738,087,508	12.133.685.232
Thuế thu nhập DN được miễn giảm	8.369.043.753	6.066.842.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.369.043.755	6.066.842.616

Các loại thuế khác

Là khoản thuế trước bạ năm 2010, Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương công nhân viên	34.131.027.808	27.296.805.385
Quỹ lương dự phòng	11.284.594.978	5.907.808.044
Cộng	45.415.622.786	33.204.613.429

21. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	211.983.012	384.641.239
Cộng	211.983.012	384.641.239

Là chi phí thuế kiểm toán còn lại năm 2010: 50.000.000 đồng; Chi phí thù lao HĐQT: 75.740.000 đồng và hạch toán các khoản chi phí ngoài lương 86.243.012 đồng.

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	825.985.988	593.015.814
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	776.902.306
Phải trả tiền trợ cấp 3 chế độ BHXH	-	75.744.520
Phải trả cổ tức	-	540.000
Vận động CNV ủng hộ thiên tai	94.794.000	207.644.000
Quỹ "Vì tương lai con em chúng ta"	99.792.000	82.272.000
Các khoản khác (Lương CXL,...)	475.000	8.936.214
Cộng	1.021.046.988	1.745.054.854

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.395.131.500	4.900.000.000	-	5.917.180.000	377.951.500
Quỹ phúc lợi	6.825.838.648	4.008.000.000		6.790.324.348	4.043.514.300
Trong đó: Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	1.486.353.951	-	-	268.243.493	1.218.110.458
Cộng	8.220.970.148	8.908.000.000	-	12.707.504.348	4.421.465.800

Chuyển số kế toán theo Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 (tương ứng V.28).

24. Phải trả dài hạn khác

Khoản phải trả Nhà nước bán cổ phần cho người lao động nghèo được trả chậm 10 năm kể từ năm 2004, công ty đã ứng tiền trả trước cho Tập đoàn CNCs VN.

25. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay 8.111.697.685 là khoản vay dài hạn để tái canh trồng mới lại vườn cây cao su, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp vườn cây cao su (xem thuyết minh V.10)

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay như sau:

Số đầu năm	8.111.697.685
Vay dài hạn trong kỳ	-
Vay dài hạn đã trả trong kỳ	-
Số cuối kỳ	8.111.697.685

26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	2.583.131.699
Số trích lập trong năm	1.358.803.582
Số chi trong năm	2.911.867.908
Số cuối kỳ	1.030.067.373

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	95.040.000.000	95.040.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.569.760.000	77.569.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	(2.088.257.535)	2.372.608.450
Cổ phiếu quỹ	(6.123.627.875)	(14.047.089.295)
Cộng	164.397.874.590	160.935.279.155

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	34.321.940.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	-
Cộng	34.321.940.000

Sau ngày kết thúc năm tài chính 2009 Đại hội đồng CĐ đã quyết định cổ tức năm 2009 như sau:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 2.000/cổ phiếu

Cổ phiếu

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

20

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.280.000	17.280.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.260.976	17.260.976
- Cổ phiếu phổ thông	17.260.976	17.260.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.006	100.006
- Cổ phiếu phổ thông	100.006	100.006
Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán	56.410	100.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.217.380	17.160.970
- Cổ phiếu phổ thông	17.217.380	17.160.970

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2010**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su	86.076.697.196	42.312.383.141
Doanh thu bán mủ cao su nội địa	69.656.909.400	45.021.584.000
Doanh thu khác (Bán vật tư, gia công cao su)	6.234.000	-
Cộng	155.739.840.596	87.333.967.141

2. Giảm giá hàng bán**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm mủ	125.245.238.500	64.158.404.736
Giá vốn gia công, chế biến mủ cao su	110.761.944	-
Giá vốn khác	6.231.300	-
Cộng	125.362.231.744	64.158.404.736

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	717.992.198	1.559.369.549
Cổ tức được chia	960.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.198.742	1.371.307.421
Cộng	1.703.190.940	2.930.676.970

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Trả lãi tiền vay	-	246.210.261
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	128.500.000	1.749.600.000
Chênh lệch giảm tỷ giá	959.082	-
Cộng	129.459.082	1.995.810.261

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	892.166.782	768.159.802
Chi phí vận chuyển, bốc vác	489.777.980	277.961.600
Chi phí thuê kiểm phẩm	266.644.763	176.855.800
Chi phí ủy thác xuất khẩu	77.610.000	231.265.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.236.309	42.798.263
Chi phí khác	801.402.168	262.414.069
Cộng	<u>2.737.838.002</u>	<u>1.759.455.030</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.740.409.998	2.861.850.950
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.956.495	127.554.775
Chi phí đồ dùng văn phòng	(224.141.969)	23.211.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.367.322	430.368.312
Thuế, phí, lệ phí	(7.402.623)	63.818.317
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	750.000.000	404.499.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.574.045	106.166.061
Chi phí khác	1.088.136.870	650.883.303
Cộng	<u>6.098.900.138</u>	<u>4.668.352.623</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	-	1.079.479.004
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	173.588.000	163.568.000
Thu nhập từ vườn nhân gỗ thấp	248.136.000	30.696.000
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	824.965.400	690.675.450
Thu khác	75.631.571	134.168.099
Cộng	<u>1.322.320.971</u>	<u>2.098.586.553</u>

9. Chi phí khác

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi thanh lý TSCĐ	-	-
Chi thanh lý cây cao su	-	435.005.081
Chi phí sản xuất giống gỗ thấp	189.104.232	30.696.000
Chi phí tận thu phế phẩm	424.540.200	512.995.800
Chi nộp quỹ an ninh quốc phòng địa phương	21.444.000	21.348.000
Chi khác	1.130.283	33.980.322
Cộng	<u>636.218.715</u>	<u>1.034.025.203</u>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	22.333.585.366	17.594.310.275
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu cổ phiếu PT	22.333.585.366	17.594.310.275

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Cổ phiếu PT đang lưu hành BQ trong năm	17.162.515	17.160.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.301	1.025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.160.970	17.160.970
Ảnh hưởng của cổ phiếu bán lại	1.545	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.162.515	17.160.970

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.172.492.671	4.653.478.264
Chi phí nhân công	47.375.635.804	37.442.759.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.384.384.189	3.439.746.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.560.394.767	1.171.685.386
Chi phí khác	5.665.440.098	5.534.265.488
Cộng	62.158.347.529	52.241.935.933

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2010:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su	210.725.584.644	111.822.108.586
Doanh thu bán mủ cao su nội địa	199.545.705.312	90.776.490.700
Doanh thu khác (Bán vật tư, gia công cao su)	1.741.018.062	46.378.356
Cộng	412.012.308.018	202.644.977.642

2. Giảm giá hàng bán**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm mủ	304.492.169.373	151.792.231.749
Giá vốn khác	1.896.300.449	36.910.616
Cộng	306.388.469.822	151.829.142.365

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	2.839.796.849	5.787.367.121
Cổ tức được chia	1.769.250.000	1.496.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.055.359.834	3.664.886.669
Cộng	6.664.406.683	10.948.753.790

5. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Trả lãi tiền vay	164.176.657	584.264.210
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	5.421.399.200	(9.525.380.000)
Chênh lệch giảm tỷ giá	11.487.426	34.599
Chi phí khác	155.245.670	-
Cộng	5.752.308.953	(8.941.081.191)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	2.101.140.278	1.719.078.824
Chi phí vận chuyển, bốc vác	1.019.037.872	707.895.780
Chi phí thuê kiểm phẩm	681.134.801	424.395.400
Chi phí ủy thác xuất khẩu	77.610.000	506.691.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.854.935	188.139.095
Chi phí khác	1.863.521.801	487.277.715
Cộng	6.180.299.519	4.033.477.963

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	7.583.933.839	5.629.135.236
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.159.720	192.705.065
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.263.547	52.394.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.183.374.777	1.968.775.608
Thuế, phí, lệ phí	315.642.734	290.478.102
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.356.000.000	404.499.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	711.798.748	472.645.105
Chi phí khác	3.022.926.817	2.123.949.695
Cộng	14.387.100.182	10.234.582.452

8. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	140.530.000	119.925.000
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	19.699.957.379	16.138.850.650
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	564.174.000	903.740.000
Thu nhập từ bán Giống gỗ thấp cao su	248.136.000	30.696.000
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	1.530.599.420	1.041.032.950
Thu khác	146.197.296	198.342.579
Cộng	22.329.594.095	18.432.587.179

9. Chi phí khác

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Chi thanh lý TSCĐ	32.410.454	1.178.700
Chi phí thanh lý cây cao su	839.671.574	2.598.940.613
Chi phí sản xuất gỗ thấp cao su	189.104.232	57.074.608
Chi phí tận thu mù phế phẩm	658.270.700	639.055.100
Chi nộp quỹ an ninh quốc phòng địa phương	42.660.000	42.252.000
Chi khác	23.589.783	8.751.405
Cộng	1.785.706.743	3.347.252.426

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	98.143.379.822	65.456.101.980
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu cổ phiếu PT	98.143.379.822	65.456.101.980
Cổ phiếu PT đang lưu hành BQ trong năm	17.162.515	17.160.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.718	3.814

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.160.970	17.160.970
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông bán lại	1.545	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong quý	17.162.515	17.160.970

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.846.909.041	12.218.748.532
Chi phí nhân công	107.783.126.223	84.209.691.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.296.681.058	8.807.762.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.400.380.159	2.928.572.242
Chi phí khác	12.960.867.482	11.589.644.317
Cộng	147.287.963.963	119.654.418.882

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 4 năm 2010 & Quý 4 năm 2009):**

STT	Lợi nhuận sau thuế	Quý 4 năm 2010	Quý 4 năm 2009	So sánh Q4/2010 & Q4/2009 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	21.540.870.712	17.155.832.836	4.385.037.876	125,56
2	Hoạt động tài chính	1.573.731.858	708.879.544	864.852.314	222,00
3	Hoạt động khác	686.102.256	882.470.431	-196.368.175	77,75
	TỔNG CỘNG	23.800.704.460	18.747.182.811	5.053.522.015	126,96

Lợi nhuận quý 4 năm 2010 so với quý 4 năm 2009 tăng 5.053.522.015 đồng, tương ứng tăng 26,96%. Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận tăng so với quý 4 năm 2009 như sau:

- + Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính tăng so với quý 4 năm 2009 là 4.385.037.876 đồng, tương ứng tăng 25,56 %. Nguyên nhân chủ yếu là do giá bán bình quân quý 4 năm 2010 tăng cao;
- + Lợi nhuận hoạt động tài chính tăng so với quý 4 năm 2009 là 864.852.314 đồng, nguyên nhân tăng doanh thu lãi suất tiền gửi;
- + Lợi nhuận khác giảm so với quý 4 năm 2009 giảm -196.368.175 đồng, nguyên nhân giảm do giảm thu nhập thanh lý cây cao su.

2. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2010:**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thủ lao Hội đồng quản trị như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	32.200.000	-
Số phải trả trong năm	510.520.000	184.800.000
Số đã trả trong năm	(466.980.000)	(184.800.000)
Số còn phải trả cuối năm	75.740.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng) như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.008.122.270	513.065.887
Tiền thưởng	44.938.600	55.456.000
Cộng	1.053.060.870	568.521.887

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính.

35

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập tiền lương, tiền thưởng của các thành viên chủ chốt năm 2010 (không bao gồm thu nhập tháng 12/2009 được chi trả trong 01/2010).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cao su Bà Rịa	Đại diện phần vốn Nhà nước
Các nghiệp vụ phát sinh trong năm 2010 giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:	

	Năm nay	Năm trước
Phải trả phí ủy thác, phí gia công kiểm phẩm	3.015.830.173	2.712.852.266
Đã trả phí ủy thác, phí gia công kiểm phẩm	2.558.249.850	2.272.994.266
Phải trả cổ tức trong năm	19.008.000.000	4.752.000.000
Đã trả cổ tức bằng tiền	19.008.000.000	28.512.000.000
Tại ngày kết thúc quý, công nợ với bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền phí UTXK, gia công, kiểm phẩm	927.064.303	-
Cộng nợ phải trả	927.064.303	-

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả HĐ kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	22,90	24,42
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	77,10	75,58
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	16,70	15,85
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	83,30	84,15
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,99	6,31
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,54	1,82
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,35	1,20
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	25,85	35,29
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	23,82	32,30
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	21,21	16,38
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	19,55	14,98
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	23,47	18,14

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2011


Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng


Huỳnh Ngọc Hiếu
 Giám Đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

96

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số đầu năm trước	172.609.760,00	2.372.608.450	(14.047.089.295)		32.393.279.532	19.050.000.000	102.675.566.507	315.054.125.194
- Lợi nhuận trong năm trước							65.456.101.980	65.456.101.980
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính trong kỳ này từ lợi nhuận năm 2008					21.305.047.132		(21.305.047.132)	
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2008							(8.580.485.000)	(8.580.485.000)
- Đánh giá lại ngoại tệ USD ngày 31/12/2009				28.555.603				28.555.603
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm từ lợi nhuận năm 2008								
Số dư cuối năm trước	172.609.760,00	2.372.608.450	(14.047.089.295)	28.555.603	53.698.326.664	19.050.000.000	127.126.136.355	360.838.297.777
- Số dư đầu năm nay	172.609.760,00	2.372.608.450	(14.047.089.295)		53.698.326.664	19.050.000.000	127.126.136.355	360.838.297.777
- Lợi nhuận trong kỳ này							98.143.379.822	98.143.379.822
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính trong kỳ này từ lợi nhuận năm 2009					12.006.000.000		(12.006.000.000)	
- Chia cổ tức năm 2009							(34.321.940.000)	(34.321.940.000)
- Đánh giá lại ngoại tệ USD ngày 31/12/2009				(28.555.603)				(28.555.603)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm từ lợi nhuận năm 2009							(8.908.000.000)	(8.908.000.000)
- Đánh giá lại ngoại tệ USD ngày 31/12/2010				(946.932.803)			(946.932.803)	(946.932.803)
- Giao dịch cổ phiếu quỹ				7.923.461.420			7.923.461.420	7.923.461.420
- Giám định dự vốn do giao dịch CP quỹ		(4.460.865.985)					(4.460.865.985)	(4.460.865.985)
Số dư cuối năm nay	172.609.760,00	(2.088.257.535)	(6.123.627.875)	(946.932.803)	65.704.326.664	19.050.000.000	170.033.576.177	418.238.844.628

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2011

(Signature)

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Hiếu
Giám đốc



Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính